

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI NĂM 2020

SOLUTIONS TO PROMOTE FOREIGN DEBT MANAGEMENT OF VIETNAM DURING 2020

Nguyễn Thị Nguyệt Dung, Đỗ Thị Ngọc Lan

Tóm tắt

Trong thời gian qua, nợ nước ngoài được xem là một nhân tố đặc biệt quan trọng và cần thiết cho quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến ngày 31/12/2012, nợ nước ngoài của nước ta vẫn đang nằm trong giới hạn an toàn. Tuy nhiên, các kết quả phân tích cho thấy tình hình vay nợ nước ngoài của Việt Nam hiện đang có xu hướng tăng và luôn ở mức cao so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, khả năng trả nợ không tăng hoặc tăng với tốc độ thấp. Nguyên nhân của tình trạng này là sự mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư, thâm hụt cán cân vãng lai và thâm hụt ngân sách công với hệ thống quản lý nợ nước ngoài còn kém hiệu quả. Từ thực trạng trên, nhóm tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn tới năm 2020.

Abstract

In recent years, foreign debt is considered an extremely important factor and necessary for the implementation of the economic goals - Vietnam's society. According to the Ministry of Finance, as of 31/12/2012, the country's foreign debt is still within safe limits. However, the results of the analysis show that foreign debt situation of Vietnam is increasing and tends always higher than the economic growth rate. Debt situation not increase or increase low speeds. The cause of this condition is an imbalance between savings and investment, current account deficit and the budget deficit plus debt management system is inefficient abroad. From the current situation, the article would offer some solutions to enhance the management of Vietnam's foreign debt in the period to 2020.

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt Dung, ThS. Đỗ Thị Ngọc Lan
Khoa Quản lý kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Email: nguyetdunghau@gmail.com

Nhân bài ngày: 20/08/2013
Ngày chấp nhận đăng: 06/10/2013

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo tiêu chí đánh giá mức độ nợ nước ngoài của World Bank, tính đến ngày 31/12/2012, nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn đang nằm trong giới hạn an toàn. Tuy nhiên, tình hình vay nợ nước ngoài ngày càng gia tăng, trong khi khả năng trả nợ ngày càng khó khăn hơn. Cụ thể, nợ nước ngoài so với GDP của

Việt Nam tăng từ 31,4% năm 2006 lên 41,5% năm 2011 (ở mức 1.042 nghìn tỷ đồng, khoảng 50 tỷ USD) [1]. Cơ cấu nợ của Việt Nam chủ yếu là nợ vay dài hạn với lãi suất ưu đãi. Khả năng trả nợ càng ngày càng khó khăn, năm 2010, Việt Nam phải trả các chủ nợ nước ngoài là 1,67 tỷ USD (riêng tiền lãi và phí là hơn 616 triệu USD), tăng gần 30% so với con số 1,29 tỷ

USD của năm 2009. Tính từ nay cho đến năm 2015, mỗi năm nước ta phải trả nợ nước ngoài cả gốc lẫn lãi khoảng 1,5 tỷ USD. Tính đến năm 2020, tổng số tiền phải trả là 2,4 tỷ USD [1]. Bên cạnh đó là việc sử dụng kém hiệu quả các khoản nợ nước ngoài. Hiệu quả đầu tư của Việt Nam còn thấp. Hệ số ICOR của Việt Nam tăng liên tục qua các thời kỳ, tăng từ 4,7 lần (thời kỳ 1996-2000), lên tới 5,2 lần (thời kỳ 2001-2005) và lên tới 6,2 lần (thời kỳ 2006-2010) [2] chứng tỏ hiệu quả đầu tư không những thấp mà còn bị sụt giảm. Do vậy, quản lý nợ nước ngoài là yêu cầu hết sức cấp thiết, đòi hỏi phải đáp ứng nhu cầu lập kế hoạch, theo dõi, kiểm soát việc vay nợ và cân đối tài chính quốc gia để đảm bảo thực hiện đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ, nâng cao tính hiệu quả trong việc sử dụng các khoản nợ.

1.1. Quan niệm của Việt Nam về quốc tế về nợ nước ngoài

Khái niệm về nợ nước ngoài được 8 tổ chức nghiên cứu thống kê về nợ nước ngoài đưa ra trong cuốn External Debt Statistics Guild for Complier and Users như sau:

"Tổng nợ nước ngoài, tại bất kỳ thời điểm nào, là số dư nợ của các công ty thường xuyên thực tế, không phải còn nợ bất thường, đòi hỏi bên nợ phải thanh toán gốc và/hoặc lãi tại một (số) thời điểm trong tương lai, do đối tượng cut

tại một nền kinh tế nợ đối tượng không cư trú"[3].

Thuật ngữ "nợ", theo định nghĩa của World Bank được đưa ra trong cuốn Cẩm nang hệ thống báo cáo bên nợ, bao gồm "toán bộ nghĩa vụ thanh toán phải thực hiện trong tương lai, bằng tiền hay bằng hiện vật, với các khoản xác định hoặc có thể xác định và các mức lãi suất cố định hoặc có thể xác định (có thể bằng không)"[4].

Ở Việt Nam, Luật số 29/2009/QH 2009 quy định "Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam"[5].

Như vậy, khái niệm về nợ nước ngoài của Việt Nam và Thế giới không có sự khác biệt đáng kể. Tuy nhiên, khái niệm về nợ nước ngoài của Thế giới rõ ràng hơn bởi khái niệm này mang ý nghĩa thống kê và nhất quán với Hệ thống thống kê tài khoản quốc gia.

1.2. Vai trò của nợ nước ngoài

Thứ nhất, nợ nước ngoài là nguồn vốn bổ sung cho quá trình phát triển kinh tế. Nợ nước ngoài là nguồn tài trợ bổ sung cho sự thiếu hụt về vốn cho các nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn đầu và giữa của quá trình phát triển. Với các khoản nợ vay từ nước ngoài, một số quốc gia có cơ hội đầu tư phát triển ở mức cao hơn trong thời điểm hiện tại mà không phải giảm tiêu dùng trong nước và do đó, có thể đạt được tỷ lệ tăng trưởng trong hiện tại cao hơn mức mà bản thân nền kinh tế cho phép. Như vậy, đối với các quốc gia đang trong giai đoạn đầu và giữa của quá trình phát triển, việc vay vốn nước ngoài chính là quá trình cần đổi giữa tiêu dùng trong hiện tại với thu nhập trong tương lai. Việc vay nợ nước ngoài chỉ có thể có hiệu quả nếu như nó đảm bảo không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập và tiêu dùng trong tương lai.

Thứ hai, nợ nước ngoài góp phần chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý. Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn cho đầu tư trong nước, các khoản nợ nước ngoài còn góp phần chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý thông qua việc nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến. Các dự án đầu tư đã góp phần hiện đại hóa nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế. Trên cơ sở đó, tạo ra lực lượng lao động mới, hiện đại có công nghệ tiên tiến và góp phần thúc đẩy hiệu quả của cả nền kinh tế. Ngoài ra, các nước vay nợ còn được tiếp cận với việc chuyển giao kỹ năng quản lý của các chuyên gia nước ngoài. Các dự án hợp tác đào tạo cũng tạo ra rất nhiều cơ hội đào tạo lại và đào tạo nâng cao cho lực lượng cán bộ chủ chốt của các ngành, lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực quản lý của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ ba, nợ nước ngoài bù đắp cán cân thanh toán và ổn định tiêu dùng trong nước. Trong một số trường hợp bất lợi của nền kinh tế, cán cân thanh toán bị thâm hụt do sản lượng bị thiếu hụt năng hay tiêu dùng trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong những trường hợp như vậy, các khoản vay nợ nước ngoài khản cấp đóng vai trò là biện pháp ổn định kinh tế trong ngắn hạn, trong khi nền kinh tế lấy lại thế cân bằng.

Như vậy, có thể nói, nợ nước ngoài có vai trò quan trọng đối với phát triển của các nước đang trong giai đoạn đầu và giữa của quá trình phát triển. Tuy nhiên việc sử dụng các khoản nợ nước ngoài luôn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến một nền tài chính không bền vững và không hiếm trường hợp nợ nước ngoài quá cao và quản lý lỏng lẻo đã dẫn đến khủng hoảng tài chính và kinh tế suy thoái.

2. THỰC TRẠNG VỀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Số liệu về nợ nước ngoài ở Việt Nam do Bộ Tài chính tổng hợp và báo cáo cho IMF trong các bản Báo cáo nợ quốc gia

hàng năm. Cho đến nay, các số liệu này vẫn chưa được công khai trong hệ thống số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê. Các số liệu trình bày trong bài báo này được trích từ các Phụ lục số liệu thống kê của các quốc gia do IMF tổng hợp và công bố trên Internet. Cụ thể, các số liệu thống kê về nợ nước ngoài của Việt Nam 2003, 2005, 2006, 2008, 2011 và 2012.

Các số liệu đưa ra trong các Báo cáo trên có một số khác biệt, có lẽ do hệ thống ghi nhận và báo cáo nợ nước ngoài của Việt Nam còn đang trong giai đoạn hoàn thiện. Để đạt được sự nhất quán trong chuỗi số liệu nợ, nhóm tác giả lựa chọn những số liệu được công bố trong thời gian gần nhất.

Tuy nhiên, các Báo cáo trên đều cho thấy tình hình vay nợ nước ngoài của Việt Nam đang có xu hướng tăng rất nhanh và luôn ở mức cao so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Năm 2000, tổng nợ nước ngoài bằng khoảng 1/3 so với tổng sản phẩm quốc nội. Đến hết năm 2006, tổng dư nợ nước ngoài của Việt Nam bằng 32,5% GDP, giảm so với các năm trước đó và chiếm 52% tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng gần 2 lần dự trữ ngoại hối. Năm 2007, tổng nợ ước tính là 32,6% GDP, chiếm 51% tổng kim ngạch xuất khẩu. Với ưu thế ổn định về chính trị và sự điều hành hợp lý của Chính phủ nền kinh tế đã tăng trưởng khá nhanh, từ đó nước ta nhận được sự tin nhiệm rất cao của cộng đồng quốc tế. Đến năm 2010, theo Bộ Tài chính thì nợ nước ngoài của Việt Nam (Nợ của Chính Phủ và Chính phủ bảo lãnh) vào khoảng 32,5 tỷ USD bằng khoảng 42,2% GDP. Hiện nay, nợ nước ngoài đã gia tăng rất nhanh, tương ứng nghĩa vụ nợ cũng gia tăng đáng kể, năm 2009 chúng ta phải trả cả gốc và lãi là 1.290,93 triệu USD và tăng lên 1.672,32 triệu USD vào năm 2010, trong khi đó khả năng thanh toán nợ của nền kinh tế nói chung và của ngân sách Nhà nước nói riêng là còn rất khó khăn. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Cơ cấu nợ nước ngoài theo kỳ hạn nợ

(Đơn vị tính: Triệu USD, %)

Năm	Nợ nước ngoài	Nợ trung và dài hạn		Nợ ngắn hạn	
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
2000	12.027	11.499	95,6	528	4,4
2001	12.316	12.202	99,1	114	0,9
2002	12.345	12.183	98,7	162	1,3
2003	13.535	13.347	98,6	188	1,4
2004	15.390	15.142	98,4	248	1,6
2005	16.924	16.628	98,3	296	1,7
2006	19.097	18.639	97,6	458	2,4
2007	23.075	22.429	97,2	646	2,8
2008	26.687	26.233	98,3	454	1,7
2009	35.698	35.269	98,8	430	1,2
2010	42.885	42.242	98,5	643	1,5
2011	45.771	44.972	98,3	799	1,7
2012	48.931	47.979	98,0	982	2,0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo nguồn [6] và [7])

Bảng 2. Cơ cấu nợ nước ngoài theo chủ thể vay nợ

(Đơn vị tính: Triệu USD, %)

Năm	Nợ công			Nợ tư nhân		
	Số tiền	Tỷ trọng trong tổng nợ trung và dài hạn	Tỷ trọng trong tổng nợ	Số tiền	Tỷ trọng trong tổng nợ trung và dài hạn	Tỷ trọng trong tổng nợ
2000	8.620	75,0	71,7	3.407	25,0	28,3
2001	9.402	77,1	76,3	2.904	22,9	23,7
2002	9.790	80,4	79,3	2.555	19,6	20,7
2003	10.889	81,6	80,5	2.646	18,4	19,5
2004	12.248	80,9	79,6	3.142	19,1	20,4
2005	13.635	82,0	80,5	3.289	18,0	19,5
2006	16.238	87,1	85,0	2.859	12,9	15,0
2007	20.023	89,3	86,8	3.052	10,7	13,2
2008	22.478	85,7	84,2	4.209	14,3	15,8
2009	26.819	76,0	75,1	8.879	24,0	24,9
2010	32.504	76,9	75,8	10.381	24,6	24,2
2011	34.380	76,5	75,1	11.390	25,3	24,9
2012	36.991	77,1	75,6	11.939	24,9	24,4

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo nguồn [6] và [7])

Nợ nước ngoài của Việt Nam bao gồm chủ yếu là các khoản nợ trung và dài hạn. Trong giai đoạn trước năm 2000, nợ ngắn hạn chỉ chiếm 4,4% đến 11,1%, còn kể từ năm 2001 cho đến nay, tỷ lệ nợ ngắn hạn chỉ vào khoảng 2% tổng nợ tích lũy hàng năm. Tình hình nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của Việt Nam giai đoạn 2000-2012 được thể hiện thông qua bảng 1.

Trong đó, tỷ lệ nợ công chiếm tỷ trọng lớn, cụ thể là 71,7% (2000) và 85,0% (2005), 75,6% (2012). Tỷ trọng của các khoản nợ tư nhân dao động ở dưới mức 30%. Bởi cho đến nay, khu vực tư nhân của Việt Nam vẫn rất hạn chế trong tiếp cận với nguồn vốn vay từ nước ngoài. Và phần lớn nợ khu vực tư nhân lại thuộc về các doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài (FDI). Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến hết năm 2012, các doanh nghiệp FDI đã vay nợ 6,1 tỷ USD, nợ của các doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh là 2,4 tỷ USD. Số liệu về nợ nước ngoài phân theo chủ thể vay được thể hiện qua bảng 2.

Việt Nam mới bắt đầu trả nợ nước ngoài từ năm 1995. Trong suốt giai đoạn 1995-2012, Việt Nam đã trả được 28,7 tỷ USD, trong đó 14,8 tỷ USD (chiếm 51,5%) là từ khu vực công. Tính trung bình trong giai đoạn này, mỗi năm có khoảng 1,5 tỷ USD được dùng để trả nợ, tương đương với 5,9% GDP. [8]. Số liệu về trả nợ nước ngoài được thể hiện qua bảng 3.

Tỷ lệ trả nợ nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu trả nợ thực tế, vì cho đến nay, nhiều khoản vay vốn ODA vẫn nằm trong giai đoạn được ân hạn. Có thể thấy rằng, trong thời gian qua, tình hình trả nợ của Việt Nam rất thấp, chiếm 3,3% (2013) hay 3,9% (2010), có những giai đoạn, quy mô trả nợ không tăng (2005-2009) hoặc tăng không đáng kể. Cũng qua bảng 2 và bảng 3, chúng ta thấy rằng, mặc dù khu vực tư nhân có tỷ lệ vay nợ nước ngoài thấp, chỉ dao động trong khoảng từ 13% đến 28%, nhưng tỷ lệ trả nợ của khu vực tư nhân lại cao hơn khu vực công. Điều này có thể cho thấy khả năng trả nợ của khu vực tư nhân cao hơn khu vực công.

3. NGUYÊN NHÂN

3.1. Nguyên nhân làm gia tăng nợ nước ngoài của Việt Nam

Mặc dù, các chỉ số đánh giá về nợ nước ngoài của Việt Nam đang nằm trong giới hạn an toàn theo chuẩn mực của WB, nhưng thực tế, nợ nước ngoài vẫn ngày càng tăng, thêm vào đó các nguy cơ làm gia tăng nợ vẫn luôn tiềm ẩn, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế lại không tương xứng với tốc độ gia tăng nợ, điều này dễ dẫn tới gia tăng rủi ro tài chính. Vì vậy, cần phải tìm hiểu các nguyên nhân làm gia tăng nợ nước ngoài, từ đó có những nghiên cứu để xuất kiểm soát sự gia tăng nợ nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian tới. Trong

Bảng 3. Cơ cấu trả nợ nước ngoài

(Đơn vị tính: Triệu USD, %)

Năm	Tổng trả nợ	Trả nợ của khu vực công		Trả nợ của khu vực tư nhân	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
2000	1.809	779	43,1	1.029	56,9
2001	1.894	789	41,7	1.105	58,3
2002	1.637	849	51,9	788	48,1
2003	1.768	776	43,9	992	56,1
2004	1.858	612	32,9	1.246	67,1
2005	1.952	698	35,8	1.254	64,2
2006	1.852	765	41,3	1.087	58,7
2007	1.581	886	56,0	695	54,0
2008	1.427	1.103	77,3	324	22,7
2009	1.290	1.191	92,3	99	8,7
2010	1.670	1.572	94,1	98	5,9
2011	1.436	1.289	89,8	147	10,2
2012	1.636	1.279	78,2	357	21,8
Cộng	28.712	14.798	51,5	13.914	48,5

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo nguồn [6] và [7])

Bảng 4. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư giai đoạn 2000-2012

Năm	Tổng tiết kiệm (%GDP)	Tổng đầu tư (%GDP)	Cân cán tiết kiệm và đầu tư (%GDP)
2000	31,27	29,61	1,66
2001	31,40	31,17	0,23
2002	31,91	33,23	-1,32
2003	31,16	35,44	-4,29
2004	32,84	35,47	-2,62
2005	35,78	35,57	0,21
2006	35,97	36,81	-0,84
2007	34,18	43,13	-8,95
2008	29,37	39,71	-10,3
2009	28,94	38,13	-9,19
2010	30,42	38,86	-8,44
2011	27,00	39,00	-12,00
2012	31,30	33,50	-2,20

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp số liệu theo [8])

chấn này, nhóm tác giả tiến hành phân tích việc gia tăng nợ nước ngoài do thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách trong thời gian qua.

3.1.1. Nợ nước ngoài gia tăng do thâm hụt thương mại

Có thể phân tích mối quan hệ giữa ngoại thương và nợ nước ngoài bằng mô hình "thâm hụt kép": chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm (I-S) và chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu (M-X). Nếu thâm hụt M-X lớn hơn I-S, khi ấy cán cân các

khoản vay nước ngoài để bù vào khoản thiếu hụt ngoại tệ. Có rất nhiều nguyên nhân gây ra thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, trong nội dung bài viết này, nhóm tác giả tập trung phân tích thâm hụt thương mại do chênh lệch giữa đầu tư - tiết kiệm và do mất cân bằng giữa xuất khẩu - nhập khẩu:

- Thâm hụt thương mại do chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm: Nếu xem xét thâm hụt thương mại là chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm trong nước thì có

hai vấn đề cơ bản cần xem là đầu tư và tiết kiệm. Thâm hụt thương mại là do đầu tư tăng cao trong khi mức tiết kiệm thấp.

Qua số liệu trên bảng 4, ta thấy những năm gần đây mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư toàn xã hội xấp xỉ 9% GDP, đã thu hẹp so với mức 10-12% của thập niên trước đây. Tuy nhiên, mức gia tăng tiết kiệm nội địa thấp hơn mức gia tăng đầu tư, sau khi đạt mức bằng dư không đáng kể vào 2000, 2001 thì những năm tiếp theo cán cân tiết kiệm - đầu tư liên tục bị thâm hụt.

- Thâm hụt thương mại do mất cân bằng giữa xuất khẩu và nhập khẩu: Thâm hụt thương mại xảy ra do tình trạng nhập khẩu vượt quá mức xuất khẩu của quốc gia. Số liệu cho thấy hơn 10 năm qua thương mại hàng hoá quốc tế của Việt Nam đã tăng nhanh chóng. Cả nhập khẩu và xuất khẩu đều tăng nhanh, đó có thể là do kết quả những cải cách kinh tế mà Việt Nam đã thực hiện trong những năm 90, thể hiện qua việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và gần nhất là việc Việt Nam gia nhập tổ chức WTO (01/11/2007) sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu tăng lên, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ đầu tư sản xuất và tiêu dùng cũng gia tăng. Những mất cân đối trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hay năng lực cạnh tranh yếu kém của doanh nghiệp trong nước hoặc các bất ổn các yếu tố kinh tế vĩ mô (bảng 5).

3.1.2. Nợ nước ngoài gia tăng do thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách Nhà nước (NSNN) được hiểu một cách chung nhất là sự vượt trội về chi tiêu so với tiền thu được trong năm tài khóa hoặc thâm hụt NSNN do sự cố ý của chính phủ tạo ra nhằm thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô. Có nhiều cách để chính phủ bù đắp thâm hụt ngân sách như tăng thu từ thuế, phí, lệ phí; giảm chi ngân sách; vay nợ trong nước, vay nợ nước ngoài; phát hành tiền để bù đắp chi tiêu;... Sử dụng phương cách nào, nguồn nào tùy thuộc

Bảng 5. Thâm hụt thương mại của Việt Nam giai đoạn 2000-2012

(Đơn vị tính: triệu USD)

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu	Cán cân thương mại
2000	14.482,70	15.636,50	-1.153,80
2001	15.029,20	16.218,00	-1.188,80
2002	16.706,10	19.745,60	-3.039,50
2003	20.149,30	25.255,80	-5.106,50
2004	26.485,00	31.968,80	-5.483,80
2005	32.447,10	36.761,30	-4.314,20
2006	39.826,20	44.891,10	-5.064,90
2007	48.561,40	62.764,40	-14.203,00
2008	62.685,10	80.713,80	-18.028,70
2009	57.096,30	69.948,80	-12.852,50
2010	72.191,90	84.801,20	-12.609,30
2011	96.905	105.800	-8.895
2012	114.631	114.300	331

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp số liệu theo [8])

Bảng 6. Thâm hụt NSNN giai đoạn 2000-2012

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Năm	Tổng thu	Tổng chi	Thâm hụt	GDP	Tỷ lệ thâm hụt trên GDP
2000	90.749	108.961	(18.212)	441.646	4,12
2001	100.000	129.773	(29.773)	481.295	6,19
2002	123.860	148.208	(24.348)	535.762	4,54
2003	152.274	181.183	(28.909)	613.443	4,71
2004	190.928	214.176	(23.248)	715.307	3,25
2005	228.287	262.697	(34.410)	839.211	4,10
2006	279.472	308.058	(28.586)	974.266	2,93
2007	315.915	399.402	(83.487)	1.143.715	7,30
2008	416.783	494.600	(77.817)	1.485.038	5,24
2009	442.340	584.695	(142.355)	1.658.389	8,58
2010	560.170	675.063	(114.893)	1.980.914	5,80
2011	674.500	796.000	(121.500)	2.355.109	5,16
2012	658.600	821.200	(162.600)	2.473.571	6,57

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp số liệu theo [8])

vào điều kiện kinh tế và chính sách kinh tế tài chính trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia.

Qua số liệu từ bảng 6 cho thấy, tình trạng thâm hụt ngân sách của Việt Nam bình quân khoảng trên 5% GDP. Thâm hụt ngân sách tính từ 2000 đến 2012 hầu như không giảm về tỷ trọng, quy mô gia tăng nhanh chóng: Năm 2000, con số thâm hụt ngân sách là 18,2 ngàn tỷ VND tương đương tỷ lệ bội chi là 4,12% GDP và luôn giữ mức cao qua các năm. Đến năm 2007 các con số này tương ứng là 83,4 ngàn tỷ VND tương đương 7,3%

GDP; năm 2009 tăng cao 142,3 ngàn tỷ VND tương đương 8,58% là do Chính phủ thực thi chính sách kích cầu khoảng 15 ngàn tỷ đồng và năm 2010 là 114,89 ngàn tỷ đồng và tỷ lệ bội chi chỉ mức 5,8% và nếu tính cả việc phát hành trái phiếu chính phủ thì thâm hụt ngân sách còn cao hơn nhiều, 9,7% GDP năm 2009 và 8,7% năm 2010.

Thâm hụt ngân sách tăng cao là do Việt Nam thực hiện nhiều cam kết WTO và cam kết đa phương, song phương về giảm thuế nhập khẩu thì nguồn thu ngân sách chỉ còn trông chờ vào tăng

thuế trong nước, đồng thời Chính phủ thực thi chính sách đẩy mạnh đầu tư kích thích tiêu dùng đã làm tăng mức bội chi NSNN. Trong những năm gần đây, chi tiêu đầu tư công quá lớn trong khi tiết kiệm nội địa còn hạn chế, đầu tư khu vực Nhà nước hiệu quả rất thấp (ngoại trừ các dự án mang tính an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo), đầu tư mang tính dàn trải tham nhũng rất lớn, khả năng thu hồi từ dự án rất thấp, dẫn đến thất thu, làm tăng bội chi ngân sách Nhà nước trong thời gian dài.

3.2. Nguyên nhân làm hạn chế khả năng trả nợ nước ngoài

- Thứ nhất, do cơ chế cấp bảo lãnh và cho vay lại nguồn vốn từ nước ngoài của Chính phủ vẫn có xu hướng tập trung tin dụng ưu đãi vào các doanh nghiệp nhà nước, trong khi chưa có những dấu hiệu đáng kể cho thấy rằng hiệu quả của các dự án được tài trợ đã được thẩm định một cách nghiêm ngặt, với chất lượng cao và do các cơ quan thẩm định thiếu đáng.

- Thứ hai, do phân công trách nhiệm quản lý nợ còn nhiều điểm bất hợp lý. Việt Nam hiện nay chưa có một cơ quan chuyên biệt về quản lý nợ. Nhiệm vụ quản lý nợ được giao cho nhiều cơ quan khác nhau tùy theo chức năng chuyên môn của họ như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên sự phân công trách nhiệm còn mang tính phân tán và còn nhiều điểm bất hợp lý. Quy trình và cơ chế phối hợp hoạt động giữa các Bộ, ngành tham gia hệ thống quản lý nợ nước ngoài chưa được quy định rõ ràng.

- Thứ ba, việc cấp bảo lãnh nợ nước ngoài không khuyến khích người cho vay tham gia đánh giá rủi ro các dự án.

- Thứ tư, Việt Nam có quá nhiều quy định, quy chế, thông tin khác nhau quy định các nội dung quản lý nợ nước ngoài. Đây là một bất cập lớn, nó làm giảm pháp lý quản lý nợ nước ngoài trở nên rườm rà, khó theo dõi và thực hiện. Tình trạng này làm tăng chi phí của các

tổ chức, doanh nghiệp - đối tượng phải tuân thủ, cũng như chi phí của các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và giám sát tuân thủ.

Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu về nợ nước ngoài hiện còn đang trong quá trình hình thành. Mặc dù Chính phủ đã có Quy chế về thu thập, tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về nợ nước ngoài (ban hành năm 2006), song việc xây dựng một cơ sở dữ liệu về nợ nước ngoài và quy trình thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp và báo cáo còn đòi hỏi thời gian. Để đảm bảo hoàn thành được công tác này, đòi hỏi phải đầu tư nhiều vào việc nâng cao năng lực cán bộ, nguồn lực tổ chức, xây dựng phương tiện và các quy trình thực hiện.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Trên cơ sở nghiên cứu diễn biến về nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012, nhóm tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ nước ngoài ở nước ta trong thời gian tới như sau:

- Một là, Chính phủ cần xây dựng chiến lược quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, trong đó xác định rõ nhu cầu vay nợ nước ngoài. Theo phân tích trong phần trên, nợ nước ngoài của Việt Nam đang gia tăng để bù đắp chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư, thâm hụt cán cân vãng lai và thâm hụt ngân sách. Do vậy, để tính toán chính xác nhu cầu nợ nước ngoài, có thể dựa vào công thức $S+FDI+NFB=0$ để tính toán nhu cầu vay mượn cần thiết đảm bảo mức tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch[9], đưa vào mô hình động của Jaime De Pines để tính toán khả năng chịu đựng của nợ nước ngoài trong trường hợp cán cân vãng lai bị thâm hụt [10] và dựa vào công thức $d = \frac{gB}{(gY-1)}$ của Blanchard để tính toán mức thâm hụt ngân sách tối đa nhằm đảm bảo mức nợ trong giới hạn an toàn [11].

- Hai là, cần xác định rõ đối tượng sử dụng vốn vay, các hình thức huy động vốn, mức lãi suất và các phương án sử dụng vốn vay hiệu quả trong chiến lược quản lý nợ nước ngoài. Tránh tình trạng vốn vay không được sử dụng đúng mục đích, đúng yêu cầu và hiệu quả sử dụng kém. Đây được coi là giải pháp đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nợ nước ngoài.

- Ba là, nâng cao năng lực trả nợ của quốc gia thông qua các giải pháp tác động nhằm tăng nguồn trả nợ. Cụ thể, cần duy trì tăng trưởng nhanh và bền vững; đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý lĩnh vực hoạt động nhập khẩu.

- Bốn là, các cơ quan quản lý nhà nước cần minh bạch hóa các thông tin liên quan đến nợ nước ngoài bởi cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có bộ số liệu chính xác, kịp thời và toàn diện về nợ nước ngoài. Điều này có thể làm công chúng có những đánh giá và nhận định không chính xác, làm sụt giảm niềm tin của các nhà đầu tư, làm tăng chi phí và hạn chế khả năng tiếp cận thị trường. Giải pháp này một mặt nhằm nâng cao trách nhiệm trong quản lý nợ nước ngoài, giúp Chính phủ có thông tin và số liệu xác thực, trung thực, trên cơ sở đó để ra các giải pháp tổng thể bảo đảm tính bền vững của nợ nước ngoài; mặt khác tạo được niềm tin, sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, và tăng khả năng huy động được mới nguồn lực trong nhân dân...

- Năm là, cần hoàn thiện khung pháp lý về quản lý nợ nước ngoài theo hướng đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán trong các khuôn khổ pháp lý và tính phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài các giải pháp trực tiếp trên, trong thời gian tới, Việt Nam cũng cần chú trọng ổn định môi trường thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, cải tổ hệ thống tài chính quốc gia và có những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân. Đặc biệt, Việt Nam cần thiết phải thay đổi hình ảnh trên thị trường tài

chính quốc tế thông qua các giải pháp như chống tham nhũng, gia tăng hệ số tin nhiệm quốc gia.

5. KẾT LUẬN

Nợ nước ngoài là chất xúc tác giúp các nước đang phát triển khai thác tiềm năng bên trong quốc gia. Tuy nhiên, nếu không quản lý hiệu quả thì việc gia tăng nhanh các khoản nợ nước ngoài sẽ gây cho nền kinh tế nguy cơ chiu đựng gánh nặng nợ nần. Trong thời gian qua, mặc dù Việt Nam đã rất nỗ lực trong quản lý nguồn vốn này, tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề còn bất cập. Hy vọng một số giải pháp của bài viết sẽ thực sự mang tác dụng, góp phần tăng cường năng lực quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong thời gian tới.

Phản biện khoa học: TS. Đặng Ngọc Đức

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. TS. Ngô Thị Tuyết Mai, Nợ nước ngoài của Việt Nam: Những vấn đề đáng quan ngại, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 12/2012(2012).
- [2]. Tổng cục thống kê, Kinh tế xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010, NXB Thống kê(2011).
- [3]. IMF, External Debt Statistics Guild for Complex and Users (2003).
- [4]. Ngân hàng Thế giới, Cẩm nang hệ thống báo cáo bên nợ, Nhóm dữ liệu phát triển, tổ dữ liệu tài chính, 1/2000.
- [5]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật số 29/2009/QH12 ngày 29 tháng 06 năm 2009.
- [6]. Bộ Tài chính, Bản tin nợ nước ngoài số 01 (2007); 02 (2008); 03 (4/2009); 04 (5/2010); 05 (6/2010); 06 (12/2010), 07 (7/2013).
- [7]. IMF, Data and Statistics, <http://www.imf.org>
- [8]. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 1995-2005, 2006, 2008, 2010, 2011, 2012
- [9]. Beggs David, Staley Fisher, Rudiger Dornbusch, DH KTQD dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội (1992)
- [10]. Jaime De Pines, "Debt Sustainability and Overadjustment", World Development, vol 17, no.1, pp 29-33, 1989.
- [11]. Blanchard Olivier, Macroeconomics, Pearson US Imports & Phipes(2002).